

Năng suất lao động ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Anh Bắc *

Tóm tắt: Năng suất lao động (NSLĐ) là chỉ tiêu quan trọng đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế. Trong gần 10 năm qua, đặc biệt từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 đến nay, năng suất lao động của Việt Nam tăng liên tục, đã có bước thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực. Tuy vậy, năng suất lao động Việt Nam vẫn thấp nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Bài viết phân tích thực trạng năng suất lao động ở Việt Nam; nguyên nhân và giải pháp tăng năng suất lao động.

Từ khóa: Năng suất lao động; lao động; Việt Nam.

1. Tổng quan NSLĐ Việt Nam

Theo Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2005 - 2014, năng suất lao động của Việt Nam tăng liên tục, bình quân 3,7%/năm. Năm 2014 năng suất lao động của Việt Nam tính theo giá hiện hành đạt khoảng 74,3 triệu đồng mỗi lao động (khoảng 3.515 USD). Trong đó, năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 28,9 triệu đồng, công nghiệp và xây dựng là 133,4 triệu đồng, khu vực dịch vụ đạt 100,7 triệu đồng. Tính theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ năm 2014 tăng 4,3% so với năm 2013. Trong đó, năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,4%, công nghiệp và xây dựng tăng 4,3%, dịch vụ tăng 4,4%.

Năng suất lao động của một quốc gia được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) tính bằng tổng thu nhập trong nước (GDP) chia cho số lao động làm việc trong nền kinh tế. Theo Báo cáo công bố ngày 19 tháng 8 năm 2014 của ILO và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) về năng suất lao động của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), năng suất lao động của Việt

Nam giai đoạn 2007 - 2013 đã có bước thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực. Năm 2007 năng suất lao động của các nước ASEAN gấp 2,12 lần so với Việt Nam (9.173 USD/4.322 USD tính theo sức mua tương đương), đến năm 2013 khoảng cách này đã thu hẹp còn 1,98 lần (10.812 USD/5.440 USD). Tuy nhiên, hiện nay năng suất lao động của Việt Nam vẫn thấp nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Năng suất lao động của Việt Nam hiện chỉ bằng một phần năm Malaysia, hai phần năm Thái Lan, một phần mười tám Singapore, một phần mười một Nhật Bản và một phần mười Hàn Quốc. Tỷ lệ đóng góp của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 - 2005 chỉ đạt 11,9%; giai đoạn 2006 - 2010 là -4,5%; giai đoạn 2011 - 2013 là 23,6%.

Tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam trong các ngành sản xuất và dịch vụ (hai khu vực quyết định sự phát triển kinh tế của một quốc gia trong dài hạn) vẫn còn

(*) Thạc sĩ, Công ty cổ phần Quốc tế.

ĐT: 01253537999. Email: bacnguyenanh@gmail.com

ở mức thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam có khoảng 30.000 lao động đang làm việc trực tiếp tại các hầm lò. Năng suất lao động những năm gần đây có xu hướng giảm dần. Trong 20 năm thành lập Tập đoàn, tổng sản lượng than thương phẩm sản xuất đạt 525 triệu tấn (tăng 7 lần so với năm 1995) nhưng năng suất lao động từ giai đoạn đó đến nay chỉ tăng được 1,8 lần. Năng suất lao động ngành điện cũng rất thấp, hiện chỉ bằng 40% Thái Lan, 60% Malaysia và thậm chí chỉ bằng 10% của Singapore. Ngành dệt may cũng có năng suất lao động không cao. Trong 5 năm qua, năng suất lao động đã tăng khoảng 50% so với trước nhưng vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, chỉ bằng 50% của Trung Quốc, 70% của Philippines.

2. Nguyên nhân năng suất lao động thấp

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới năng suất lao động của Việt Nam đạt thấp so với các nước trong khu vực. Chúng tôi cho rằng có 4 nguyên nhân chủ yếu sau:

2.1. Trình độ công nghệ thấp, lạc hậu

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới toàn cầu (GII) năm 2014 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), chỉ số đổi mới công nghệ Việt Nam đứng thứ 71/143 nền kinh tế, tăng 5 bậc và đứng thứ 4 trong ASEAN, tăng 1 bậc so với năm 2013. Tuy nhiên, việc nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ ở nước ta còn nhiều hạn chế. Trình độ cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa của các ngành kinh tế còn thấp. Theo điều tra doanh nghiệp năm 2012, khoảng 57% doanh nghiệp chế biến, chế tạo có công nghệ thấp, 31% có công nghệ trung bình, 12% có công nghệ cao. Trong khi các quốc gia trong khu vực đều có tỷ trọng đầu tư cao trong sản xuất, đầu tư cho khoa học

công nghệ của Việt Nam thấp. Từ năm 2001 - 2011, tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ chỉ khoảng 0,5% GDP. Trong vòng 10 năm tỷ lệ này chỉ tăng từ 0,48% lên 0,51%. Đầu tư xã hội cho đổi mới nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ của nước ta còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Trong giai đoạn 2011 - 2013, tỷ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ so với GDP chỉ khoảng 0,4% . Đầu tư cho nghiên cứu khoa học trên 1 người dân ở nước ta năm 2012 là 3,1 USD trong khi của Thái Lan là 22 USD, Malaysia là 86 USD và của Singapore là 1.340 USD.

Qua gần 30 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam vẫn ở trình độ gia công. Cơ cấu kinh tế Việt Nam thay đổi đáng kể với đóng góp lớn của công nghiệp, nhưng cho đến nay, lợi thế của Việt Nam vẫn là lao động giá rẻ. Trong môi trường cạnh tranh ngày nay, lợi thế này đang giảm nhanh chóng. Mục tiêu đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp, song đến nay nhiều ngành trong nền kinh tế vẫn còn ở trình độ lắp ráp, gia công cho nước ngoài. Trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, công nghiệp Việt Nam hiện đứng ở đáy, trong khi đó 70 - 80% giá trị sản phẩm nông nghiệp là nhập ngoại. Tăng trưởng của nền kinh tế đang lệ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài. Theo ông Võ Đại Lực, trong thực tế thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam hiện nay cái được quá nhỏ so với cái mất. Không ít nhà đầu tư nước ngoài đang tận dụng được nguồn nhân công giá rẻ, tìm cách “ép” Việt Nam bởi chính sách lỏng lẻo mà ta cứ “lờ” như không biết. Đặc biệt, Việt Nam đang trả giá bằng môi trường mà chưa có thống kê cụ thể nào. Trong một số khu công nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp FDI mang công nghệ hiện đại tối tân vào Việt nam chỉ

đạt 5%, 95% số còn lại là công nghệ truyền thống, hoặc quá lạc hậu.

Điều này phản ánh sự tụt hậu khá xa của Việt Nam về năng lực cạnh tranh công nghệ. Ở ngành than, khai thác lộ thiên đã được cơ giới hóa, nhưng ở cơ giới hóa hầm lò, khâu chiếm hơn một nửa sản lượng, thì tỷ lệ cơ giới hóa rất thấp chỉ khoảng 2%. Do tỷ trọng than khai thác bằng công nghệ hầm lò ngày càng tăng, nên từ năm 2011 đến năm 2015 tỷ trọng than hầm lò tăng từ 45% lên 56%, hao phí lao động hầm lò cao hơn nhiều lần so với khai thác lộ thiên. Bên cạnh đó, chi phí để sản xuất than cũng tăng lên. Trước đây, để sản xuất 1 tấn than chỉ cần bóc dỡ 3,4 tấn mét khối đất đá, nhưng hiện nay số lượng bóc dỡ lên đến gần 10 tấn, chưa kể cung đường đào than hiện tăng thêm 3,2 lần làm chi phí sản xuất tăng thêm từ 3-5%/năm. Theo quy hoạch tổng sơ đồ điện 7 thì từ năm 2015, nhu cầu than cho điện tăng lên mức 55-56 triệu tấn than nhưng hiện mới chỉ đạt 44 triệu tấn. Đây là một thách thức của ngành than.

Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ thấp, trung bình trong toàn ngành chế biến, chế tạo chiếm tới 88% tại thời điểm năm 2012. Nhiều công đoạn trong sản xuất, kinh doanh điện vẫn còn khá thô sơ, tốn nhiều nhân công. Trong khi nhiều nước trong khu vực đã hiện đại hoá quy trình, đo đếm lượng điện năng tiêu thụ của khách hàng bằng công tơ điện tử, chuyển dữ liệu từ xa về trung tâm và kiểm tra thông tin hàng ngày, thậm chí hằng giờ qua hóa đơn điện tử. Theo ông Phạm Lê Thanh, Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), năng suất lao động ngành điện thấp là do đang dư thừa lao động, nhất là ở các chi nhánh điện. Biên chế trong các nhà máy phát điện cũng rất đông, vượt con số thông

thường ở các nhà máy điện trên thế giới rất nhiều. Định mức của thế giới cho 1 MW có 1,5 - 2 người quản lý, điều hành, nhưng ở Việt Nam có khoảng 15 - 20 người. Đa số người trong bộ máy các công ty phân phối điện chủ yếu đi ghi chỉ số công tơ, thu tiền điện, phát hóa đơn... Hiện ở các công ty phân phối của ngành điện, đội ngũ này chiếm đến hơn 60% số lượng nhân sự.

2.2. Tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn ở mức cao

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động có chuyển dịch tích cực, nhưng tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn ở mức cao, chiếm tới 49% (tỷ lệ này ở Thái Lan là 39%, ở Indonesia là 35%, ở Trung Quốc là 34%, ở Philippines là 32%, ở Malaysia là 11%, ở Hàn Quốc là 6,5%, ở Singapore là 1%), song GDP tạo ra từ lĩnh vực này lại chỉ đạt khoảng 18%. Năng suất lao động của ngành nông nghiệp chỉ bằng 1/4,5 năng suất ngành công nghiệp và bằng 1/3,4 năng suất ngành dịch vụ.

2.3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, hiện 80% lao động Việt Nam là lao động phổ thông, trình độ thấp. Phần lớn người lao động trải qua quá trình đào tạo chưa thực sự phù hợp với những yêu cầu trình độ chung của khu vực và thế giới. Trong Báo cáo giải trình và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã chỉ rõ: tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ của nước ta khoảng 18,2%, trong khi lao động qua đào tạo có chứng chỉ của Singapore là 61,5%, Hàn Quốc là 62%. Nếu tính cả số đào tạo dưới 3 tháng của nước ta thì con số đó là 49% năm 2013 so với Malaysia là 62%, Philippines là 67%. Kỹ năng của người lao động trực tiếp nước ta nhìn chung không kém lao động

các nước nhưng còn hạn chế về kỹ thuật lao động; đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật được đào tạo cơ bản, có trình độ cao còn thiếu; năng lực quản trị doanh nghiệp còn yếu.

Một số tổ chức quốc tế đánh giá: 80% nhân viên văn phòng ở Việt Nam thiếu kỹ năng; tỷ lệ này ở lao động kỹ thuật, lao động phổ thông là 83% và 40%. Tại Hội thảo Chính sách tiền lương trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với ILO tổ chức tại Hà Nội tháng 11 năm 2014, bà Nicola Connolly, Chủ tịch Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam, phân tích lao động Việt Nam quá thiếu các kỹ năng mềm phục vụ công việc, hầu hết các doanh nghiệp Châu Âu phải đào tạo lại trước khi sử dụng. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 400 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động với hơn 10 triệu lao động. Trong đó, 95% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, phần lớn gia công, giá trị tạo ra không cao, năng lực thương lượng, thỏa thuận tiền lương của người lao động hạn chế.

Vấn đề đặt ra là, khi các doanh nghiệp nước ngoài kêu ca lao động Việt Nam thiếu kỹ năng mềm thì chắc chắn nền giáo dục - đào tạo đang có khiếm khuyết, cần thay đổi mạnh mẽ mới đáp ứng được yêu cầu. Số liệu của Tổng cục Dạy nghề cho thấy: 53% học sinh học nghề sau khi ra trường vẫn yếu về năng lực phân tích, giải quyết vấn đề; 26,5% yếu về năng lực làm việc độc lập và 60% sinh viên tốt nghiệp phải đào tạo lại do quá thiếu các kỹ năng về lãnh đạo, tư duy sáng tạo, thái độ làm việc.

2.4. Chế độ lương cơ bản, đãi ngộ cho người lao động còn thấp

Báo cáo tiền lương toàn cầu mới nhất của ILO cho thấy, xu hướng đình trệ tăng lương ở nhiều quốc gia. Trong khi đó Việt Nam được đánh giá tăng trưởng lương có diễn tiến tích cực nhưng vẫn còn cả chặng

đường dài phía trước để bắt kịp với thế giới. Mức lương tối thiểu của Việt Nam mặc dù cao hơn so với Lào, Campuchia và Myanmar nhưng vẫn thuộc nhóm có mức lương tối thiểu thấp nhất trong khu vực ASEAN⁽¹⁾. Chính chế độ lương thấp và cào bằng dẫn đến người lao động không có động lực phát triển. ILO chỉ ra rằng, những nước có năng suất lao động cao thường là những nước có mức lương cho người lao động cao. Đây là hai yếu tố có quan hệ tỉ lệ thuận với nhau. Khi chế độ trả lương, thưởng ở mỗi vị trí cho người lao động tương xứng với công sức hay thời gian lao động mà họ bỏ ra thì đó sẽ là động lực giúp người lao động làm việc. Và ngược lại thì người lao động sẽ có ít động lực phấn đấu hơn. Khi đó họ sẽ có ý nghĩ làm nhiều hay làm ít, có tăng năng suất lao động hay không thì thu nhập cũng không tăng.

Ông Malte Luebke, chuyên gia cao cấp về tiền lương của Văn phòng ILO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, cho biết, Việt Nam không chỉ có mức lương tối thiểu thấp, mức lương bình quân của Việt Nam ở mức 3,8 triệu đồng/tháng (181 USD) cũng chỉ cao hơn Lào (119 USD), Campuchia (121 USD) và vẫn thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực ASEAN, như Philippines (206 USD), Thái Lan (357 USD), Malaysia (609 USD), Singapore (3.547 USD). Sự khác biệt lớn về tiền lương giữa các quốc gia thành viên ASEAN phản ánh những khác biệt lớn trên nhiều phương diện, trong đó có năng suất lao động. Những quốc gia ứng dụng công nghệ mới, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thực hiện cải cách cơ cấu và nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động là

⁽¹⁾ Hội thảo Chính sách tiền lương trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) tổ chức ngày 25 tháng 11 năm 2014.

những yếu tố tạo ra nền tảng cho hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp để chuyển đổi sang lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn, mức lương tốt hơn. Theo ILO, Việt Nam chỉ có khoảng 1/3 số lao động có việc làm được hưởng lương. Tỷ lệ này khá thấp so với mức trung bình trên thế giới là khoảng 50%. Ngành nông nghiệp chiếm khoảng một nửa lực lượng lao động nhưng tỷ lệ lao động làm công ăn lương chỉ chiếm 10% trong tổng số lao động làm công ăn lương của Việt Nam. Đặc biệt, mặc dù tỷ lệ chênh lệch lương theo giới ở Việt Nam chỉ ở mức chưa đến 10%, nhưng riêng đối với ngành nông nghiệp - ngành có mức lương rất thấp thì tỷ lệ chênh lệch cao nhất trong các ngành, lên tới 32%. Tuy nhiên, ở hai ngành được trả lương bình quân cao nhất thì lao động nữ lại được trả lương cao hơn nam giới một chút. Các chuyên gia về lao động, tiền lương nhận định, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế, các chính sách điều chỉnh tiền lương của Việt Nam cần được cải thiện để đảm bảo sự cân bằng. Việc điều chỉnh tiền lương phải đảm bảo vừa thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp vừa giúp người lao động hưởng thành quả công bằng từ tăng trưởng năng suất lao động.

Trong khi đó, khả năng tích lũy để tái đầu tư thấp dẫn đến các doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia đầy đủ các khâu của chuỗi sản xuất/giá trị hàng hóa, do đó giá trị gia tăng chưa cao. Năng suất lao động Việt Nam thấp do hệ quả của nền kinh tế quy mô nhỏ lẻ, 60% lực lượng lao động làm việc ở những doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và khu vực kinh tế phi chính thức. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước thu hút 84,6% lao động nhưng năng suất lao động ở khu vực này chỉ bằng hơn 50% so với năng suất lao động chung của cả nước, bằng 11% so với năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Giải pháp nâng cao NSLĐ

Ông Malte Luebker, chuyên gia cao cấp của Tổ chức Lao động Quốc tế tại Châu Á-Thái Bình Dương, cho biết có hai con đường để tăng năng suất lao động. *Một là* tăng hiệu quả của các ngành công nghiệp chính bằng cách áp dụng công nghệ mới, nâng cấp máy móc và đầu tư vào đào tạo kỹ năng và đào tạo nghề. *Hai là* chuyển dịch sang các hoạt động có giá trị gia tăng lớn hơn giúp năng suất lao động có thể tăng nhiều nhất. Bởi vậy, các quốc gia cần chuyển dịch từ nông nghiệp và các ngành dịch vụ cấp thấp sang các ngành chế tạo và các ngành dịch vụ cao cấp. Để làm được điều này, chính phủ cần cung cấp cơ sở hạ tầng có chất lượng, hệ thống giáo dục và phát triển kỹ năng tốt, và các doanh nghiệp cần có khả năng đầu tư và nắm bắt cơ hội.

Trong báo cáo giải trình trước Quốc hội tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhấn mạnh, để nâng cao năng suất lao động, phải thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược, đẩy mạnh tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển hài hòa giữa các ngành, vùng, khuyến khích mạnh các ngành kinh tế có công nghệ, giá trị gia tăng cao, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và bảo đảm tốc độ tăng trưởng GDP. Thời gian tới, Chính phủ sẽ thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ cả cấp thiết trước mắt cũng như cơ bản lâu dài. Trong đó tập trung vào 7 giải pháp:

Thứ nhất, đẩy nhanh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Có cơ chế chính sách khuyến khích ứng dụng mạnh khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và phát triển mạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Tăng nhanh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng

và sức cạnh tranh cao. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp. Phát triển các hình thức hợp tác liên kết đa dạng, phù hợp, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Thứ hai, hiện đại hóa công nghệ, đẩy mạnh cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa trong các doanh nghiệp. Giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển nhanh công nghiệp hỗ trợ.

Thứ ba, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là hạ tầng giao thông đồng bộ cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường sông.

Thứ tư, phát triển mạnh và toàn diện nguồn nhân lực. Triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp theo tinh thần Nghị quyết của Trung ương về giáo dục và đào tạo. Chú trọng chất lượng đào tạo đại học, nhất là đào tạo quản trị theo các chương trình quốc tế. Đẩy nhanh đào tạo nghề chất lượng cao. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề theo cơ chế thị trường. Khuyến khích doanh nghiệp tự đào tạo nghề cho người lao động và hợp tác với cơ sở đào tạo nghề. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn nhân lực và kỷ luật lao động.

Thứ năm, rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương và Chiến lược phát triển khoa học công nghệ. Thực hiện hiệu quả các chương trình quốc gia về đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao và sản phẩm quốc gia. Thực hiện hiệu quả việc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Có chính sách thuế, tín dụng ưu đãi để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ cao

và nghiên cứu phát triển. Thu hút mạnh các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Thứ sáu, thực hiện nhất quán cơ chế thị trường trong phân bổ, sử dụng nguồn lực, nhất là vốn, lao động, tài nguyên, đất đai, khoáng sản, rừng... Đẩy nhanh tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh kinh tế tư nhân.

Thứ bảy, chủ động hội nhập quốc tế, tập trung khai thác hiệu quả các Hiệp định, cam kết thương mại đã có và tích cực đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý... từ bên ngoài, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.

Thủ tướng nhấn mạnh, cần thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nêu trên, đặc biệt hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển mạnh kinh tế tư nhân để khắc phục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh và bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

1. CIEM, UNDP (2003), *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.
2. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, *Báo cáo giải trình và trả lời chất vấn* của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII.
3. ILO, ADB (2014), *Báo cáo về năng suất lao động của ASEAN*.
4. <http://baodientu.chinhphu.vn/> ngày 30 tháng 9 năm 2014.
5. <http://ilo.org>
6. <http://worldbank.org>
7. <http://gso.gov.vn>

